

Số: /BC- TBH

Tương Bình Hiệp, ngày 30 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2021-2022, định hướng quản lý công tác 3 công khai năm học 2022-2023.

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo “Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc gia”;

Trường THCS Tương Bình Hiệp báo cáo kết quả thực hiện của đơn vị mình, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUI CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2021-2022

I. DẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Khái quát năm học 2021-2022:

- Tổng CBGVNV: 54 (Hợp đồng : kế toán)
- Cán bộ quản lý : 3
- Giáo viên dạy lớp : 43
- Số lớp 23, số học sinh 916

2. Tình hình chất lượng đội ngũ.

- CBQL: 3/3 Đại học trong đó 1 Thạc sĩ.
- Giáo viên : 100% đạt chuẩn. Trên chuẩn 42/43 tỉ lệ 80,4% Trong có 4 Thạc sĩ (9,3%) .

3. Tình hình đầu tư duy tu, sửa chữa, xây mới của nhà trường năm học 2021-2022: Tất cả từ nguồn ngân sách và nguồn học phí

- Lợp mái và sửa chữa: 14.250.900đ
- Sửa chữa máy in, máy pho to : 5.450.000đ
- Chống thấm, hút hầm cầu: 31.900.000đ
- Sửa chữa điện nước: 10.635.000đ
- Tổng: 62.239.900đ

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 03 CÔNG KHAI CỦA NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2021-2022

1. Kết quả .

1.1. Việc thực hiện biểu mẫu về cam kết chất lượng giáo dục của nhà trường.

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập sinh hoạt cho học sinh ở trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Đính kèm Biểu mẫu 09 của BGD&ĐT).

1.2. Việc thực hiện biểu mẫu về công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường.

(Đính kèm Biểu mẫu 10 của BGD&ĐT).

1.3. Việc thực hiện biểu mẫu về công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường.

Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; Số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp đã được nhà trường công khai đầy đủ trước đội ngũ GV, CNV nhà trường và cha mẹ học sinh. (Đính kèm biểu mẫu 11 của BGDĐT).

1.4. Việc thực hiện về công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên nhà trường.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được phân công, công khai rõ ràng trong Hội đồng sư phạm, có niêm yết bảng phân công.

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (Đính kèm Biểu mẫu 12 của BGDĐT).

*** Công khai thu chi tài chính:**

Thực hiện công tác công khai tài chính theo đúng quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước, dự toán ngân sách, ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

- Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Công khai danh sách học sinh được nhận học bổng năm học 2020-2021.

2. Đánh giá, nhận xét chung tình hình thực hiện 03 công khai của trường (hình thức, nội dung, chất lượng thông tin công khai? Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu công khai?)

Nhà trường đã thực hiện đầy đủ các nội dung công khai của Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT đối với trường THCS đó là các biểu mẫu số: 09, 10, 11,12. Qua đây giúp cho phụ huynh biết được chất lượng giáo dục, tình hình cơ sở vật chất của nhà trường đồng thời góp phần tạo niềm tin trong công tác giáo dục của trường.

Vào tháng 9/2022 đã công khai cam kết chất lượng giáo dục; công khai thông tin cơ sở vật chất; công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục và công khai thông tin chất lượng giáo dục vào cuối tháng 9 năm 2022. (Biểu mẫu 12).

- Công khai chất lượng và các điều kiện giáo dục:

Nhà trường đã niêm yết tại website của trường, dán bảng công khai đảm bảo thuận tiện cho cán bộ giáo viên và cha mẹ học sinh xem xét. Đồng thời với việc phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh.

- Công khai tài chính:

Niem yết tại bảng công khai, thường xuyên công khai việc thu, chi tài chính trong nhà trường, qua hội đồng sư phạm nhà trường.

Công bố tại hội nghị viên chức hàng năm.

- Cơ sở vật chất trường đáp ứng được yêu cầu công tác công khai.

Phần thứ hai

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2022-2023 VÀ ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC 3 CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG NĂM HỌC 2022-2023

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2022-2023

1. Khái quát tình hình nhà trường đầu năm.

- Tổng CBGVNV: 53 (Hợp đồng : kế toán)
- Cán bộ quản lý : 2
- Giáo viên dạy lớp : 42
- Số lớp 21, số học sinh 861.
- Thiếu : y tế1.

2. Tình hình công khai đầu năm học 2022-2023

Đánh giá việc thực hiện các Biểu mẫu: nhà trường thực hiện đầy đủ biểu mẫu 9, 10, 11, 12.

Công khai các khoản thu, và kết quả đạt được trên tất cả các hoạt động của nhà trường cho phụ huynh trong buổi họp phụ huynh đầu năm:

* Thu bắt buộc:

BHYT bắt buộc : 563 220đ./HS/12 tháng

*Thu hộ (Phụ huynh tự nguyện) Thu điện tử: 70 000đ/HS/năm học.

Quỹ Hội khuyến học 12 000đ/PH/năm

Học phí buổi 2: 4000đ/ tiết/HS

II. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC 3 CÔNG KHAI NĂM HỌC 2022-2023

1. Mục tiêu thực hiện công tác 3 công khai của trường.

Thực hiện việc công khai của nhà trường để nhằm thể hiện tính minh bạch, công khai, phát huy tính dân chủ, tính chủ động và qua đây chịu trách nhiệm của nhà trường trong công tác quản lý nguồn lực đồng thời nâng cao hiệu quả đào tạo ở học sinh.

Nâng cao về trách nhiệm, hoạt động của nhà trường về nội dung công khai chất lượng giáo dục, đảm bảo về chất lượng giáo dục, làm tốt về thu, chi tài chính qua đây giúp đội ngũ giáo viên, nhân viên giám sát, đánh giá việc công khai các nội dung theo quy định của pháp luật.

Vấn đề công khai phải đảm bảo đủ về các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của Thông tư hướng dẫn.

2. Nội dung 3 công khai theo các biểu mẫu

Trường đã thực hiện công khai theo các biểu mẫu quy định và niêm yết để mọi người biết và theo dõi giám sát kể cả thông báo cho Hội đồng sư phạm giáo viên năm nội dung này.

Tiếp tục duy trì và củng cố kết quả về trường chuẩn Quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục.

Trong năm học 2021-2022, không có đơn thư thắc mắc của phụ huynh kể cả đội ngũ giáo viên về nội dung mà trường đã công khai.

3. Định hướng các giải pháp thực hiện

Nhà trường căn cứ vào Thông tư hướng dẫn tổ chức công khai tại nhà trường kết hợp niêm yết.

Cập nhật kịp thời về số liệu, kết quả giáo dục trước khi công khai.

Công khai trong đại hội phụ huynh học sinh và các khoản thu hộ, thu thỏa thuận (Phát thông tin đến từng phụ huynh để biết).

Trường tiến hành thực hiện theo hướng dẫn về 3 công khai để phụ huynh học sinh biết và giải trình khi có cá nhân thắc mắc về các nội dung công khai.

Trên đây là báo cáo kết quả triển khai và thực hiện các nội dung công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Trường THCS Tương Bình Hiệp.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT;
- TTDL trường
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Biểu mẫu 09

PHÒNG GDĐT TP THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG THCS TƯƠNG BÌNH HIỆP

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Tương Bình Hiệp
năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyển sinh toàn bộ số học sinh trong địa bàn. - Đúng độ tuổi . - Công nhận HTTH. - KS hợp lệ. 			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GDĐT Bình Dương. GDPT 2018 đối với lớp 6, 7 ; Chương trình 2006 đối với lớp 8,9			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THCS, học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao 			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh tham gia hoạt động Đội, Đoàn, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. - Được tham gia các phong trào VHVN-TDĐT. Kinh phí nhà trường. - Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trên địa bàn. - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực 			

		(xanh, sạch, đẹp). - Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (học sinh giỏi, Hội khỏe Phù đồng, ...).
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Hạnh kiểm học sinh: đạt 100% TB trở lên; Học tập: phần đầu trên 90% lên lớp thẳng. - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh. - Đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với học sinh.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Duy trì sĩ số ổn định. - Tỷ lệ lên lớp thẳng trên 90%.

Tương Bình Hiệp , ngày 30 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Biểu mẫu 10

**PHÒNG GD&ĐT TP THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG THCS TƯƠNG BÌNH HIỆP**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Tương Bình Hiệp năm học 2021 -2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	916	166	212	278	260
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	769	129 16.8%	174 22.9%	243 31.6%	221 28.7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	147	37 25.2%	36 24.5%	35 23.8%	39 26.5%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
II	Số học sinh chia theo học lực	916	166	212	278	260
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	246	60 24.4%	58 23.6%	70 28.4%	58 23.6%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	289	43 14.9%	64 22.1%	94 32.5%	88 30.5%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	349	57 16.3%	82 23.5%	102 29.2%	108 31%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	30	6 20%	6 20%	12 40%	6 20%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	2	0 0%	2 100%	0 0%	0 0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	916	166	212	278	260
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	884	160 18.1%	204 23.1%	266 30.1%	254 28.7%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	246	60 24.4%	58 23.6%	70 28.4%	58 23.6%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	289	43 14.9%	64 22.1%	94 32.5%	88 30.5%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	62	15 24.2%	22 35.5%	25 40.3%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2	0 0%	2 100%	0 0%	0 0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	7/24	2/3 28.6%/12.5%	2/6 28.6%/25%	1/12 14.2%/50%	2/3 28.6%/12.5%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	9	0 0.0%	1 0.12%	4 0.44%	4 0.44%

	(tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố					
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	266				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	260				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	58				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	88				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	108				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	474/442	96/70	103/109	151/127	124/136
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	22	6	6	6	4

Tương Bình Hiệp, ngày 30 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Biểu mẫu 11

PHÒNG GD&ĐT TP THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG THCS TƯƠNG BÌNH HIỆP

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Tương Bình Hiệp
năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	20	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	1.94m ²
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	9	1.28m ²
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	3.04m ²
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	1.94m ²
8	Bình quân học sinh/lớp	41/1	1.94m ²
III	Số điểm trường	1	18.7m ²
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	21.242,2m ²	18.7m ²
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	14.264m ²	13.23m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	7.736.8m ²	7.17m ²
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.400m ²	1.62m ²
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	855m ²	0.99m ²
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	123.1m ²	0.11m ²
3	Diện tích thư viện (m ²)	260m ²	0.30m ²
4	Diện tích nhà tập đa năng (VP, TB) (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	814.3m ²	0.94m ²
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	4.284m ²	4.95m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	1 bộ các môn	0.2
2	Khối lớp 7	1 bộ các môn	0.25
3	Khối lớp 8	1 bộ các môn	0.25
4	Khối lớp 9	1 bộ các môn	0.14
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	-	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
		98	1

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	5	
2	Cát sét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Thiết bị khác: Máy tính VP, TVTB	13	
..	Laptop	10	
	Máy chiếu	9	
	Pho to	2	
	Máy in	9	
	Nhạc cụ	8	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2 (138.24m ²)		13 phòng(449.3m ²)		0.57m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
	Nội dung		Có		Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x			
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x			
XVII	Kết nối internet (ADSL)		x			
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		x			
XIX	Tường rào xây		x			

Tương Bình Hiệp, ngày 30 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Biểu mẫu 12

**PHÒNG GD&ĐT TP THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG THCS TƯƠNG BÌNH HIỆP**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường THCS Tương Bình Hiệp năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp 2021-2022				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	53		4	46	1	1	5	45	4		15	29		
I	Giáo viên	44		3	41	1			42	2		14	28		
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	7			7				3	4		2	5		
2	Lý	2			2				2			1	1		
3	Hóa	2			2					2		1	1		
4	Sinh	3			3					3		2	1		
5	CN	3			3					3		2	1		
6	Văn	7			7				1	6		2	5		
7	Sử	3		1	2					3		1	2		
8	Địa	2			1	1				2			2		
9	GDCD	2			2					2		1	1		
10	Anh	4		1	3					4			4		
11	Nhạc	1			1					1			1		
12	MT	1			1					1		1			
13	TD	3		1	2					3		1	2		
14	Tin học	2			2				2				2		
II	Cán bộ quản lý			1	1										
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1		
2	Phó hiệu trưởng	1		1						1		1			
III	Nhân viên			3		1	5								
1	Nhân viên văn thư	1				1									

2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế													
5	Nhân viên thư viện	1			1				1					
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												
9	TPT Đội	1			1				1					
10	Giám thị	0												
11	Bảo vệ	3												
12	Phục vụ	2												

Tương Bình Hiệp, ngày 30 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)